

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Tính đến 1/1/2011)

I/ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ:

A/ TỔNG SỐ ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN : 3,015 tuyến/4,906.26 Km.

BAO GỒM:

- Đường bê tông xi măng: 1,428.22 Km.
- Đường bê tông nhựa: 739.38 Km.
- Đường đá dăm láng nhựa: 694.61 Km.
- Đường cấp phối : 1,183.25 Km.
- Loại khác: 860.80 Km.

B/ PHÂN THEO HỆ THỐNG ĐƯỜNG:

1. HỆ THỐNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ : 4 tuyến / 453.551 Km.

- Gồm: - Quốc lộ 1A: 116.058 Km.
- Đường tránh phía Tây Huế: 35.837 Km.
- Quốc lộ 49A: 91.854 Km.
- Đường Hồ Chí Minh: 105 Km.
- Quốc lộ 49B: 104.80 Km. (Trùng 5Km QL49A)

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 51.00 Km.
- Đường bê tông nhựa: 275.79 Km.
- Đường đá dăm láng nhựa: 126.76 Km.

2. HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH: 27 tuyến / 400.91 Km.

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 33.30 Km.
- Đường bê tông nhựa: 180.46 Km.
- Đường đá dăm láng nhựa: 171.13 Km.
- Đường cấp phối : 16.03 Km.

3. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ + VÀNH ĐAI: 420 tuyến / 211.53 Km.

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 10.77 Km.
- Đường bê tông nhựa: 128.53 Km.
- Đường đá dăm láng nhựa: 68.38 Km.
- Đường cấp phối : 3.84 Km.

4. HỆ THỐNG ĐƯỜNG CHUYÊN DỤNG: 96 tuyến / 332.03 Km.

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 11.85 Km.
- Đường bê tông nhựa: 103.94 Km.
- Đường đá dăm láng nhựa: 29.92 Km.
- Đường cấp phối : 54.41 Km.
- Loại khác: 131.91 Km.

5. HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN (Huyện quản lý): 445 tuyến / 830.30 Km.

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 373.35Km.
- Đường bê tông nhựa: 24.00 Km.
- Đường nhựa thấm nhập: 191.92 Km.
- Đường cấp phối : 158.10 Km.
- Loại khác: 82.93 Km.

6. HỆ THỐNG ĐƯỜNG XÃ, PHƯỜNG: (Xã, Phường quản lý)

Tổng số: 1,023 tuyến / 2,677.94 Km.

Kết cấu mặt đường gồm:

- Đường bê tông xi măng: 947.95 Km.
- Đường bê tông nhựa: 26.66 Km.
- Đường nhựa thấm nhập: 106.50 Km.
- Đường cấp phối : 950.87 Km.
- Loại khác: 645.96 Km.

Lưu ý: Hệ thống Đường huyện, xã mới được cập nhật theo số liệu điều tra GTNT năm 2010

C. CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ:

1/ CẦU ĐƯỜNG BỘ:

a. TỔNG SỐ HIỆN CÓ : 526 Cầu / 19.440,26 mét dài.

- Gồm:
- Cầu BT ứng suất trước : 44 Cầu / 7,691.04 mét dài.
 - Cầu BTCT: 335 Cầu / 5,575.77 mét dài.
 - Cầu thép : 5 Cầu / 683.85 mét dài.
 - Dầm liên hợp : 83 Cầu / 2,800.44 mét dài.
 - Cầu treo, văng: 1 Cầu / 270.30 mét dài.
 - Cầu vòm, hộp, gạch đá xây: 29 Cầu / 1,198.86 mét dài.

b. PHÂN THEO HỆ THỐNG ĐƯỜNG:

*** HỆ THỐNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ : 143 Cầu / 8,050.04 mét dài.**

- Gồm:
- Cầu BT ứng suất trước : 18 Cầu / 4,326.20 mét dài.
 - Cầu BTCT: 56 Cầu / 967.49 mét dài.
 - Cầu thép : 1 Cầu / 406.45 mét dài. (Tràng Tiền)
 - Dầm liên hợp : 39 Cầu / 1,129.90 mét dài.

(Trong đó: 29 cầu/1.220m tuyến đường Hồ Chí Minh chưa có số liệu chi tiết)

*** HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH : 123 Cầu / 5,199.46 mét dài.**

- Gồm:
- Cầu BT ứng suất trước : 19 Cầu / 2,505.74 mét dài.
 - Cầu BTCT: 79 Cầu / 1,287.18 mét dài.
 - Cầu thép : 2 Cầu / 65.10 mét dài. (Đang N. cấp 1)
 - Dầm liên hợp : 22 Cầu / 1,071.14 mét dài.
 - Treo, văng: 1 Cầu / 270.30 mét dài. (Cầu B.Thành)

*** HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, VÀNH ĐAI : 53 Cầu / 2,645.76 mét dài.**

- Gồm:
- Cầu BT ứng suất trước : 4 Cầu / 579.10 mét dài.
 - Cầu BTCT: 18 Cầu / 609.10 mét dài.

- Cầu thép : 2 Cầu / 212.30 mét dài.
- Dầm liên hợp : 8 Cầu / 182.40 mét dài.
- Cầu vòm, hộp, gạch đá xây: 21 Cầu / 1,062.86 mét dài.

*** HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN : 207 Cầu / 3,545.00 mét dài.**

- Gồm:
- Cầu BT ứng suất trước : 3 Cầu / 280 mét dài.
 - Cầu BTCT: 182 Cầu / 2,712.00 mét dài.
 - Cầu dầm, dàn thép : 14 Cầu / 417 mét dài.
 - Cầu gỗ, gạch xây, tạm: 8 Cầu / 136 mét dài.
 - Treo, văng : Không còn.

2/ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC:

a. HỆ THỐNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ :

- Hàm đường bộ: 2 Hàm / 588.95 mét dài. *(Không kể hàm Hải Vân)*
- Ngầm, Trần: 1 Trần / 1,230 mét dài. *(Đập Hoà Duân QL49B)*
- Công các loại : 1,410 Dãy / 14,952 mét dài, *QL49B có 466Dãy/ 3,150.90m.*
- Tường chắn, kè: 2 đoạn/160 mét dài *(Chỉ tính QL49B).*
- Biển báo các loại: 3,902 biển, *trong đó QL49B có 459 biển.*
- Tôn lợp sóng: 2,974 mét dài *(Chỉ tính QL49B).*
- Cột Km: 105 Cột *(Chỉ tính QL49B).*
- Mốc lộ giới: 757 Mốc *(Chỉ tính QL49B).*
- Cột thủy chí: 378 Cột *(Chỉ tính QL49B).*
- Cọc tiêu: 860 Cột *(Chỉ tính QL49B).*

b. HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH :

- Ngầm, Trần: 24 Trần / 1,821.27 mét dài.
- Công các loại : 1,098 Dãy / 9,229.54 mét dài.
- Tường chắn, kè: 4 đoạn/1,550 mét dài *(Trên ĐT 4).*
- Biển báo các loại: 2,053 biển.
- Tôn lợp sóng : 817 mét dài.
- Cột Km: 400 Cột.
- Mốc lộ giới: 639 Mốc.
- Cột thủy chí: 269 Cột.
- Cọc tiêu: 12,206 Cột.

c. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, VÀNH ĐAI:

- Công các loại : 734 Dãy / 5,967.10 mét dài.
- Biển báo các loại: 866 biển.
- Cột Km: 14 Cột.
- Cột thủy chí: 6 Cột.
- Cọc tiêu: 995 Cột.
- Sơn vạch kẻ đường các loại: 8.915m².

d. HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN :

- Ngầm, Trần: 39 Trần / 1,650 mét dài.
- Công các loại : 1,166 Dãy / 7,362 mét dài.

D. DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG

*** Tổng diện tích: 22,385,752.70 m².**

Trong đó:

- * **Phần Sở GTVT quản lý:** 3,608,661.66 m².
- * **Phân loại theo cấp quản lý:** (Tính cho toàn bộ 6 hệ thống đường)
 - Quốc lộ : 3,931,187 m².
 - Đường tỉnh: 1,881,253 m².
 - Đô thị, Khu QH, Kiệt, Vành đai: 1,264,200.54 m².
 - Đường huyện: 4,084,594 m².
 - Đường xã: 9,372,793.50 m².
 - Đường chuyên dùng: 1,837,535.50 m².
- * **Phân loại theo kết cấu mặt đường:** (Tính cho toàn bộ 6 hệ thống đường)
 - Đường bê tông xi măng: 5,977,845.50 m².
 - Đường bê tông nhựa: 6,171,287 m².
 - Đường nhựa thấm nhập: 2,994,693.20 m².
 - Đường cấp phối : 4,176,434.50 m².
 - Loại khác: 3,065,492.50 m².

E. CẦU YẾU TRÊN CÁC TUYẾN (Phần Sở GTVT quản lý)

* **Tổng số cầu yếu: 49 cầu/ 1,760.59 mét dài.**

- Trong đó:
- Các cầu đang đầu tư xây dựng mới : 6 Cầu/ 247.90 m.
 - Các cầu đang chuẩn bị đầu tư : 4 Cầu/ 298.30 m.
 - Cầu yếu đang lập dự án tháo dỡ: 1 Cầu/ 395.54m. (Cầu Thuận An)

* **Còn lại: 38 Cầu/ 818.85 m.**

Ước tính kinh phí XD mới: (Quy mô mặt cắt 9m, đơn giá 15 triệu đồng/1m²) = 110,545,500,000 đồng.

F. Mật độ đường bộ trên địa bàn tỉnh:

Số liệu thống kê	Đơn vị	Vùng Ngoại ô	Nội Đô	Toàn tỉnh	Ghi Chú
Diện tích	Km ²	4991.60	70.99	5062.59	T. Kê 2008
Dân số	Người	808502.00	339822.00	1087579.00	1.4.2009
Mật độ	Ng/Km ²	161.97	4786.90	214.83	
Chiều dài đường	Km	4212.82	693.44	4906.26	T. Kê 2011
Mật độ đường	Km/Km ²	0.84	9.77	0.97	

II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA:

1. TỔNG SỐ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH:

Tổng số 26 Tuyến / 560 Km.

- Gồm:**
- Trung Ương uỷ thác quản lý: 2 tuyến / 108 Km.
 - Tỉnh quản lý : 15 Tuyến / 108,60 Km.
 - Địa phương quản lý : 9 Tuyến / 93 Km.

2. SỐ KM ĐANG KHAI THÁC VẬN TẢI: 17 Tuyến / 216,60 Km.

- Trong đó:
- Trung Ương uỷ thác quản lý: 2 tuyến / 108 Km.
 - Tỉnh quản lý : 15 Tuyến / 108,60 Km.

3. SỐ BÁO HIỆU ĐANG QUẢN LÝ: 687 BÁO HIỆU.

GỒM:

- Tuyến Trung Ương uỷ thác quản lý: 306 báo hiệu.
 - + Báo hiệu tự động bằng đèn điện tử: 123 báo hiệu .
 - + Báo hiệu thường: 183 báo hiệu .

- Tuyến Tỉnh quản lý: 381 báo hiệu thường.

4. TỔNG SỐ BẾN CẢNG, BẾN KHÁCH: 128 CẢNG, BẾN.

Trong đó: - Trung Ương uỷ thác quản lý 90 cảng, bến.

Gồm: + 30 bến khách qua sông.

+ 60 bến cảng, bến thủy nội địa.

- Tỉnh quản lý : 38 cảng, bến.

- Số bến đã cấp phép: 26 bến, chưa cấp phép: 64 bến.

Gồm: + 18 bến khách qua sông.

+ 20 bến cảng, bến thủy nội địa.

- Số bến đã cấp phép: 01 bến, chưa cấp phép: 37 bến.

III. HỆ THỐNG ĐƯỜNG SẮT :

* Tổng chiều dài : 101.2 Km.

* Cầu các loại : 90 cầu.

* Hầm qua đèo : 6 hầm.

* Nhà ga : 15ga.

Ga chính : Ga Huế, Ga loại 2 với năng lực:

- Tiếp nhận 40 chuyến tàu / ngày đêm

- Lưu lượng khách: 500.000 lượt khách / năm.

(Dự kiến 1.000.000 lượt / năm vào năm 2020)

- Lưu lượng hàng hoá : 200.000 T/năm

(Dự kiến 400.000 T/ năm vào năm 2020)

Hiện nay đang xây dựng đề án nâng cấp thành Ga loại 1.

IV. HÀNG KHÔNG :

Sân bay Phú Bài:

* Diện tích 4 km². Chiều dài đường băng 2,9 km.

* Diện tích nhà ga : 2.100 m².

* Khả năng tiếp nhận được loại Máy bay Boeing 737; Airbus và TU.134

V. CẢNG BIỂN:

1. Cảng Thuận An:

+ Luồng tàu 4,4 km;

+ Độ sâu -4.2 m (so với 0 hải đồ);

+ Mớn nước cao nhất cho tàu ra, vào: 4m;

+ Cỡ tàu lớn nhất cập bến được : 2.000 DWT;

+ Cầu tàu số 1 dài 93m; bến nghiêng dài 95m.

+ Diện tích mặt bằng : 85.000 m²; Diện tích nhà kho: 2.000 m².

+ Diện tích bãi hàng 70.000 m²; sức chứa 70.000 Tấn.

2. Cảng nước sâu Chân Mây:

+ Độ sâu luồng: -12 m; Độ sâu bến: 12,5m

+ Cao trình mặt bến : 3.5 m

+ Bến số 1 dài 320 m

+ Cỡ tàu lớn nhất cập bến được : 30.000 DWT

+ Diện tích bãi chứa hàng: 40.000 m²;

+ Diện tích nhà kho : 2.000 m²./.

THÔNG TIN THÊM:
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH
GIAI ĐOẠN 1 VÀ 2

Giai đoạn 1 : Đã hoàn thành trong năm 2002

(Trừ đường Tỉnh 12B không thực hiện do trùng với đường tránh Huế)

+ Kinh phí dự toán: 19.618.064.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện: 16.887.267.000 đồng.

+ Tổng chiều dài 26.9 km phân bổ cho 5 đường Tỉnh : Đường Tỉnh 2;
Đường Tỉnh 3; Đường Tỉnh 6; Đường Tỉnh 9; Đường Tỉnh 11B

Giai đoạn 2 : Chưa thực hiện

DỰ ÁN GTNT 2 (WB2)

Chương trình năm thứ nhất (đã hoàn thành)

- Tổng khối lượng xây lắp : + 12 đường với tổng chiều dài **69.75 km**
+ 3 cầu với tổng chiều dài **63 m**

- Tổng kinh phí : **16.223.301.877 đồng.**

Chương trình năm thứ hai (đã hoàn thành)

- Tổng khối lượng xây lắp : + 26 đường với tổng chiều dài 116.3 km
+ 15 cầu với tổng chiều dài 285 m

- Tổng kinh phí : **37.615.209.282 đồng./.**